

ĐỐI CHIẾU HÌNH THỨC BIỂU ĐẠT SO SÁNH NGANG BẰNG GIỮA TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN HOÀNG ANH
(TS, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG HN)

1. Vấn đề

Tiếng Hán và tiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Theo đó, phương tiện ngữ pháp chủ yếu của hai ngôn ngữ này là trật tự từ và hư từ. Biểu thức so sánh của tiếng Hán và tiếng Việt đều dựa trên cơ sở của hoạt động so sánh trong tư duy, là sự phản ánh, sự diễn đạt nhận thức so sánh. Vì vậy, biểu thức so sánh trong tiếng Hán và tiếng Việt đều bao gồm bốn thành tố: thành tố so sánh (đối tượng được so sánh); thành tố tham chiếu (đối tượng dùng để so sánh/ chuẩn so sánh); nội dung và kết quả so sánh (phương diện và kết quả so sánh); thành tố quan hệ so sánh (các từ ngữ/ cấu trúc chỉ quan hệ so sánh). Xét về mặt tính chất, so sánh tiếng Hán và so sánh tiếng Việt cũng đều được chia thành hai loại: so sánh logic và so sánh ví von. Nếu như so sánh trong câu “*Nó cao bằng chị nó rồi*” (她跟姐姐一样高) là so sánh logic thì trong các ví dụ của tác phẩm *Báu vật của đời* của Mạc Ngôn và trong mấy câu thơ sau đây của Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương là so sánh ví von:

(1) ...锐利的血腥味儿**仿佛**啄木鸟的硬嘴一样笃笃地啄击着她脑袋深处的一根细筋... 《丰乳肥臀》(tr. 406)

(...Cái mùi tanh của máu như mỏ của con chim gõ kiến chích vào từng mạch máu trong đầu óc cô).

(2) 她站起来想去看看人民币粥时，感到双腿有些发软，**好像**踩着棉花团一样。

《丰乳肥臀》(tr.420)

(Cô đứng dậy, khi muốn đi xembống cảm thấy đôi chân mềm nhũn, như dẫm trên đồng bông vậy).

(3) Thiếp **như** hoa đã lìa cành

Chàng **như** con bướm lượn vành mà chơi.

(Nguyễn Du)

(4) Có phải thương nhau thì thăm lại

Đòng xanh **như** lá bạc **như** vôi

(Hồ Xuân Hương)

Một điểm giống nhau cơ bản nữa giữa biểu đạt so sánh tiếng Hán với biểu đạt so sánh tiếng Việt là về mặt nội dung cũng đều chia thành hai loại: so sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng và bao gồm cả hai dạng khẳng định và phủ định.

Trên đây là những tương đồng cơ bản giữa so sánh trong tiếng Hán và tiếng Việt. Mà không chỉ hai thứ tiếng này, đây là những nét phổ quát trong mọi ngôn ngữ. Dưới đây là những khảo sát kỹ hơn các điểm tương đồng

và khác biệt về biểu đạt so sánh ngang bằng giữa tiếng Hán và tiếng Việt.

2. Điểm tương đồng và khác biệt thể hiện ở dạng thức tổng quan

Đối chiếu các biểu thức so sánh ngang bằng trong tiếng Hán với biểu thức so sánh ngang bằng trong tiếng Việt có thể thấy rằng, so sánh ngang bằng trong tiếng Hán đa dạng hơn so sánh ngang bằng trong tiếng Việt. Tính đa dạng của so sánh ngang bằng trong tiếng Hán chủ yếu thể hiện ở số lượng các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh và cách tổ chức khuôn so sánh. Trong so sánh ngang bằng tiếng Hán các khuôn so sánh được tổ chức theo bốn cách:

- Cách thứ nhất: từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh đặt trước thành tổ chuẩn so sánh. Các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh thuộc loại này đều là động từ so sánh như 像, 好像, 如, 犹如, 宛如, 若, 等于, 仿佛, 似, 是... Ví dụ:

(5) 她的耳朵里热辣辣的, 什么也听不到, 但她似乎看到那巨大的声音像水一样涌向四面八方。《丰乳肥臀》(tr. 22)

(Tai của cô ấy nóng rực, chẳng còn nghe thấy gì cả, nhưng cô dường như nhìn thấy âm thanh vang vọng như nước tràn khắp bốn phương).

- Cách thứ hai: từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh đứng sau thành tổ chuẩn so sánh. Các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh thuộc loại này đều là trợ từ so sánh như 一样, 似的, 般.... Ví dụ:

(6) 终于, 孙大姑皮球般泄了气, 精光灼灼的眼神变得温柔悲凉。《丰乳肥臀》(tr.12)

(Cuối cùng, cô Tôn cũng như quả bóng xẹp hơi, đôi mắt nảy lửa lại trở nên ấm áp pha chút rầu rĩ).

- Cách thứ ba: từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh vừa đứng trước vừa đứng sau thành tổ chuẩn so sánh. Các khuôn được cấu tạo theo

cách thứ nhất và cách thứ hai có thể gọi là khuôn đơn, các khuôn cấu tạo theo cách thứ ba có thể gọi là khuôn kép, bởi lẽ khuôn kép này về cơ bản là sự kết hợp giữa khuôn thứ nhất với khuôn thứ hai và còn có nhiều biến thể khác nữa. Ví dụ: 跟.....一样, 像.....一样, 如.....一样, 宛若.....一样, 像.....似的, 像.....般... Từ loại của các đơn vị ngôn ngữ tạo nên khuôn kép này không hoàn toàn cố định, chúng có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau nhưng luôn luôn đảm bảo nguyên tắc trong đó có một hư từ và một thực từ. Ví dụ:

(7) 母亲说, “他生来就是吃草的命。”
连他拉出的粪便, 也跟骡马的粪便一样。

《丰乳肥臀》(tr.78)

(Mẹ nói “nó sinh ra đã phải ăn cỏ rồi”. Đến ngay cả phân nó thải ra cũng giống phân của lừa).

(8) 他的动作矫健、轻捷, 像个小伙子似的。《丰乳肥臀》(3p)

(Động tác của nó chắc nịch, nhanh nhẹn như một cậu bé).

- Cách thứ tư: thành tổ so sánh và chuẩn so sánh làm chủ ngữ của hai phân câu có mối quan hệ tương đồng về ngữ nghĩa ở thành phần vị ngữ, cũng chính là nội dung so sánh. Giữa hai phân câu được liên kết bằng phó từ “也”. Khuôn cấu trúc theo dạng thức này có thể gọi là dạng phức. Ví dụ:

(9) 抬机器的民夫们汗透衣服, 沾着碱土, 一律成了白人。母亲也成了白人, 眉毛是白的, 头发也是白的。《丰乳肥臀》(tr.181)

(Dân phu vác máy mò hôi thấm dầm áo, lấm bụi ... trắng phớt. Mẹ cũng trở thành bạch tạng, lông mày trắng, tóc cũng trắng).

Trong khi đó ở tiếng Việt, các khuôn so sánh của biểu thức so sánh ngang bằng không có loại từ ngữ so sánh đứng sau chuẩn so sánh, cũng không có loại khuôn kép (tức không có cách thức tổ chức thứ hai và thứ ba). Khuôn so sánh của biểu thức so sánh ngang bằng trong tiếng Việt chỉ được tổ chức giống cách thứ nhất và cách thứ tư của tiếng Hán. Trong đó, theo cách thứ 4 ở biểu thức so sánh tiếng Việt cũng sử dụng một phó từ tương đương với phó từ “也”, đó là phó từ “cũng”. Ví dụ:

(10) *Ngôi nhà ấy hồi kháng chiến đã bị phá, và vườn đất cũng bị cách mạng lấy chia cho dân*(Hồn đất; tr31).

Các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh được dùng trong khuôn so sánh của biểu thức so sánh ngang bằng tiếng Việt được tổ chức theo cách thứ nhất của tiếng Hán là: “giống (giống hệt, giống như, giống y như), như, bằng, hệt (hệt như), y (y hệt, y như), tựa (tựa như), ngang, in (in như, in hệt), là, cầm bằng, ...” Ví dụ:

(11) *Mẹ chị vẫn nói: - "Con nhỏ nó giống y như mày hồi đó!"* (Hồn Đất; tr.3)

Vậy nếu gọi các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh đứng trước thành tổ chuẩn so sánh là R1, đứng sau chuẩn so sánh là R2 thì sự khác biệt về dạng thức tổng quan của biểu thức so sánh ngang bằng trong câu tiếng Hán và tiếng Việt có thể tổng kết như sau:

Dạng thức tổng quan của biểu thức so sánh ngang bằng		Tiếng Hán	Tiếng Việt
Dạng đơn	A-R1-B	+	+
	A-B-R2(VP)	+	-
Dạng kép	A-R1-B-R2(VP)	+	-
Dạng phức	A-VP1, B-R-VP2	+	+

3. Điểm tương đồng và khác biệt thể hiện ở mặt từ loại của các từ biểu thị quan hệ so sánh

Tính chất từ loại của các từ biểu thị quan hệ so sánh ngang bằng trong tiếng Hán được các nhà Hán ngữ học quan niệm tương đối thống nhất. Khi trong biểu thức chỉ có một từ biểu thị so sánh thì từ đó là vị từ (động từ) (như từ “像” trong ví dụ 5), hoặc trợ từ so sánh (như từ “般” trong ví dụ 6). Nhưng nếu trong biểu thức có hai từ biểu thị so sánh trở lên thì chỉ một trong các từ đó là vị từ (như từ “一样” trong ví dụ 7 hoặc từ “像” trong ví dụ 8), các từ còn lại có thể là giới từ (nếu đứng trước vị từ so sánh; như từ “跟” trong ví dụ 7), hoặc là trợ từ (nếu đứng sau các vị từ so sánh; như từ “似的” trong ví dụ 8).

Về tính chất từ loại của các từ biểu thị quan hệ so sánh ngang bằng trong tiếng Việt, có những từ đã được các nhà Việt ngữ học nhận định nhất trí, ví dụ như từ “giống, bằng” đều được nhận định là động từ. Nhưng cũng có một số từ lại chưa đạt được sự nhất trí giữa các nhà Việt ngữ học như các từ “như, là”. Có người cho “như, là” với nghĩa so sánh trong mọi trường hợp đều là động từ. Cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam xem “là” là động từ. Trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) “là” với nghĩa so sánh cũng vẫn được xem là động từ (ví dụ: *Thời giờ là vàng ngọc.*) Nguyễn Kim Thản trong cuốn *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt* (tập I, 1963) cho “như” là một loại động từ mà ông gọi là động từ đặc chỉ.

Trái lại, có người cho “như, là” với nghĩa so sánh trong mọi trường hợp đều là kết từ (tương đương với giới từ trong tiếng Hán). Lê Xuân Thai trong cuốn *Câu chủ vị tiếng Việt* cho “là” với nghĩa so sánh trong tiếng Việt là kết từ. Còn đối với từ “như” thì *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên chỉ chú từ loại là kết từ.

Khác với hai quan điểm trên, có học giả nhận định rằng “*như*” và “*là*” tùy trường hợp mà có tính chất từ loại khác nhau. Trường hợp “*như*” và “*là*” đứng làm trung tâm của bộ phận vị ngữ thì chúng là động từ, trường hợp “*là, như*” nổi thành tổ phụ (phụ ngữ) với bộ phận trung tâm trong cụm động từ, cụm tính từ hoặc cụm danh từ thì mang tính chất từ loại là kết từ. Như vậy, theo quan điểm này thì “*như*” và “*là*” trong các câu sau đây là động từ:

(12) *Tiếng khóc của bà khi ấy như lời van xin thứ tha tội lỗi.* (Hòn Đất; tr.35p)

(13) *Cô là mẹ và các cháu là con*

Trường của cháu đây là trường mầm non.

(Lời bài hát)

Còn “*như*” và “*là*” trong hai câu sau đây là kết từ:

(14) Trên mặt tàu dừa nước một con chim trắng chài xanh *như* da trời trưa tháng giêng, đang yên lặng và bền chí rình cá.

(Bình Nguyên Lộc, *Rừng mắm*)

(15) *Người là cha, là bác, là anh*

Trái tim lớn lọc trăm giòng máu đỏ

(Tổ Hữu)

Con người vừa *là* cha, vừa *là* bác, vừa *là* anh mà Tổ Hữu nói đến trong bài thơ chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ở câu trên “*như*” là kết từ nối phụ ngữ “*da trời trưa tháng giêng*” với tính từ trung tâm “*xanh*”. Ở câu sau “*là*” là kết từ nối phụ ngữ “*cha, bác, anh*” với danh từ trung tâm “*người*”.

Thực ra, mỗi quan điểm trên đây đều có cái lí riêng của mình. Cái lí của quan điểm thứ nhất là các từ “*như*” và “*là*” có các đặc điểm ngữ pháp của động từ, ví dụ chúng có khả năng làm trung tâm của vị ngữ, có khả năng kết hợp với các phó từ đứng trước nó như “*đang, sẽ, đã, vừa, đều, cũng, vẫn, cứ, không...*” Cái lí của quan điểm thứ hai là “*như*” và “*là*” không được dùng độc lập như động từ. So sánh “*như*” và “*là*” với động từ

“*giống*” và động từ “*bằng*” với nghĩa so sánh thì thấy rõ. Ví dụ:

(16) - *Nó giống chị nó không?*

- *Giống.*

(17) - *Nó cao bằng chị nó không?*

- *Bằng.*

Còn “*như*” và “*là*” thì không được dùng như vậy. Ví dụ:

(18) - *Tính tình của ông ấy như một đứa trẻ phải không?*

*- *Như.*

(19) - *Thương trường là chiến trường ư?*

*- *Là.*

Nhưng nếu quan niệm “*như*” và “*là*” trong mọi trường hợp đều là kết từ thì thật khó giải thích khi chúng xuất hiện với tư cách là trung tâm của vị ngữ, vì theo quan niệm của ngữ pháp học truyền thống thì cụm giới từ (giới từ + thành tố chuẩn so sánh) bao giờ cũng làm thành phần phụ thuộc chứ không thể tự thân đóng chức năng vị ngữ. Những học giả theo quan điểm thứ hai cho rằng nhận định như trên của ngữ pháp truyền thống là dựa trên cơ sở của các ngôn ngữ Ấn Âu, còn trong tiếng Việt thì cụm giới từ, hay còn gọi là giới ngữ, không những có thể làm phụ ngữ cho động từ, tính từ mà còn có thể độc lập đảm nhận vị ngữ của câu. Ví dụ như giới từ (kết từ) “*của*” trong tiếng Việt. “*Của*” có thể có mặt trong cụm danh từ như “*cuốn sách của tôi*”, cũng có thể có mặt ở bộ phận vị ngữ như “*cuốn sách này của tôi*”.

Nếu như trong “*cuốn sách này của tôi*”, “*của*” là giới từ thì thật khó có thể phủ nhận “*như*” và “*là*” trong các câu “*Thầy thuốc là/ như mẹ hiền*” không phải là giới từ (kết từ).

Cái lí của quan điểm thứ ba là căn cứ vào đặc điểm chức năng để xác định tính chất từ loại, và một từ có thể chuyển hóa từ loại tùy theo chức năng của nó. Theo đó, “*như*” và “*là*” khi làm trung tâm của vị ngữ thì có tính chất từ loại động từ, khi nối trung tâm với phụ

ngữ trong cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ thì có tính chất từ loại giới từ (kết từ).

Trong ba quan điểm nêu trên, chúng tôi nghiêng về quan điểm thứ hai nhưng cũng tôn trọng quan điểm thứ nhất và thứ ba, vì vấn đề này như tác giả Nguyễn Tài Cẩn đã nêu: “Rõ ràng nói đến vấn đề quan hệ từ ở phần cuối động ngữ như vừa làm ở trên, cũng chỉ mới đưa ra những nhận định có tính cách bước đầu, cốt để gọi lên những khả năng cơ bản nhất, những diện đối lập cơ bản nhất có thể có trong ngôn ngữ. Muốn tiến tới có được một cách giải quyết có đầy đủ sức thuyết phục nhất, chúng ta đang cần phải có thêm nhiều cố gắng nữa” (Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, tiếng, từ ghép, đoản ngữ*, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975, tr.265).

Có một thực tế là, mặc dù sự nhận thức về tính chất từ loại của các từ biểu thị quan hệ giữa các nhà ngôn ngữ học còn khác nhau, nhưng điều này cũng không ảnh hưởng gì nhiều đến việc sử dụng ngôn ngữ! Quan trọng là chỉ ra các đặc điểm cần chú ý khi sử dụng các từ này. Chẳng hạn “*giống*” và “*bằng*” với nghĩa so sánh thì có thể độc lập tạo thành câu, còn “*như*” và “*là*” thì không có khả năng đó như trên đã trình bày.

3. Điểm tương đồng và khác biệt thể hiện ở mặt sắc thái biểu đạt của các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh

Trong tiếng Hán, các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh ngang bằng ngoài nét nghĩa chung cơ bản là biểu thị sự ngang bằng chúng có những điểm khác biệt về mặt sắc thái biểu đạt. Có thể đề cập đến ba sự đối lập rõ nét về mặt sắc thái biểu đạt của các từ ngữ biểu thị so sánh ngang bằng trong tiếng Hán như sau:

- Sự đối lập giữa sắc thái bút ngữ và sắc thái khẩu ngữ. Ví dụ: 如, 犹如, 宛如, 若

仿佛, 似 mang sắc thái bút ngữ và 等于, 好像, 是, 一样 mang sắc thái khẩu ngữ.

- Sự đối lập giữa các mức độ ngang bằng (tạm gọi là ngang bằng tuyệt đối và ngang bằng tương đối). Ví dụ: 等于 biểu đạt ngang bằng tuyệt đối hoặc gần như tuyệt đối và 如, 犹如, 宛如, 若, 仿佛, 似, 像, 好像 biểu đạt ngang bằng tương đối. Riêng từ 一样 thì vừa có thể biểu đạt ngang bằng tuyệt đối vừa có thể biểu đạt ngang bằng tương đối. Ví dụ:

(20) 她跟妈妈一样高。

(*Nó cao bằng mẹ nó/ Nó cao như mẹ nó*).

- Sự đối lập giữa so sánh logic và so sánh ví von: phần lớn các từ ngữ so sánh ngang bằng trong tiếng Hán vừa có khả năng biểu thị so sánh logic vừa có khả năng biểu thị so sánh ví von, chỉ có từ “也” là không biểu thị so sánh ví von. Và ngược lại một số từ như 是, 犹如, 宛如, 若, 仿佛, 似, 像, 好像 lại thường ít biểu đạt so sánh logic.

Các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh ngang bằng trong tiếng Việt cũng có một nét chung, cơ bản là biểu thị sự ngang bằng như trong tiếng Hán. Ngoài nét chung, cơ bản đó ra, các từ ngữ này cũng có một số khác biệt về sắc thái ý nghĩa. Tuy nhiên ở phương diện này, tiếng Việt và tiếng Hán cũng có những khác biệt.

Trước hết, phải thấy rằng, nếu như trong tiếng Hán hiện đại có sự khác biệt đậm nét giữa sắc thái bút ngữ và sắc thái khẩu ngữ thì trong tiếng Việt sự đối lập này hết sức mờ nhạt. Sở dĩ lại có hiện tượng như vậy theo chúng tôi thì nguyên nhân chủ yếu là điều kiện lịch sử của mỗi thứ tiếng có khác nhau. Tiếng Hán ngay từ thời cổ đại đã có chữ viết và ngôn ngữ viết được hình thành qua các tác phẩm Tứ

thư Ngũ kinh. Đó là văn ngôn. Tiếng Hán phát triển liên tục qua các thời kì. Tiếng Hán hiện đại ngày nay mặc dù đã xuất hiện nhiều nhân tố mới cả về cấu trúc ngữ pháp và từ vựng nhưng vẫn kế thừa và lưu giữ một phần các nhân tố của tiếng Hán cổ, đặc biệt là trong văn bản viết. Do vậy, những từ ngữ và cấu trúc lưu giữ từ tiếng Hán cổ thường mang sắc thái bút ngữ. Việc các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh trong tiếng Hán hiện đại có sự đối lập giữa sắc thái bút ngữ và sắc thái khẩu ngữ chính là hệ quả của sự kế thừa này.

Khảo sát các từ ngữ biểu thị so sánh ngang bằng trong tiếng Việt, chúng tôi thấy có một số từ ngữ có tính chất trung tính (không phải là bút ngữ cũng không phải là khẩu ngữ) như các từ “*giống, bằng, như, là*”,...; còn một số từ ngữ khác như “*hệt, tựa, y, hết, cầm bằng*”,... thường được dùng trong khẩu ngữ nhiều hơn trong bút ngữ. Như vậy, trong tiếng Việt các từ ngữ biểu thị so sánh ngang bằng ít có sự đối lập giữa sắc thái bút ngữ và sắc thái khẩu ngữ mà chỉ có sự đối lập giữa sắc thái trung tính và sắc thái khẩu ngữ. Trong tiếng Việt còn có một số từ ngữ biểu thị so sánh ngang bằng là từ gốc Hán. Ví dụ: “*như*” (如), “*y*” (依), là từ Hán Việt; “*bằng*” (“*binh*” 平), “*tựa*” (“*tự*” 似) là các từ gốc Hán.

Trong tiếng Việt cũng có sự đối lập giữa các mức độ ngang bằng như trong tiếng Hán hiện đại. Những từ như “*giống, giống như, như, tựa, tựa như, là, cầm bằng*” chỉ biểu thị sự ngang bằng mà không biểu thị mức độ ngang bằng, sự ngang bằng ở đây có thể là tương đối. Còn các từ “*bằng, giống hết, hết, hết như, y, y hết, y như, y chang, ngang, in, in như, in hết*” là những từ biểu thị sự ngang bằng ở mức độ cao (tuyệt đối hoặc gần như tuyệt đối). Ví dụ:

(21) *Ninh Kiều, cái tên đẹp in tên con gái.*
(Mường Mán, Văn ngữ ở Cần Thơ)

(22) *Nhưng đáp lời lão là một tràng cười khùng khục, y **chàng** ông chủ.* (Quế Hương, *Là chim thì phải hót*)

Sự đối lập giữa mức độ ngang bằng trong tiếng Việt sẽ được bộc lộ ra nếu ta thay thế loại từ ngữ này bằng một loại từ ngữ khác. Ví dụ:

(23) *Nó cao **bằng** mẹ nó.*

(24) *Nó cao **như** mẹ nó.*

Nói “*nó cao bằng mẹ nó*” có nghĩa là mẹ nó cao bao nhiêu thì nó cao bấy nhiêu. Mẹ nó cao 1m70 thì nó cũng cao 1m70. Như vậy, câu này nhấn mạnh vào sự ngang bằng tuyệt đối (tương đương). Tính từ “*cao*” ở đây là chỉ độ cao nói chung chứ không phải nhấn mạnh thuộc tính “*cao*”. Còn “*nó cao như mẹ nó*” thì lại có sắc thái khác. Câu này có nghĩa là nó và mẹ nó đều thuộc loại cao. Trường hợp này mẹ nó có thể là 1m72 và nó thì cao 1m68 (ở Việt Nam phụ nữ cao 1m68, có thể gọi là cao rồi!) Tính từ “*cao*” ở đây nhấn mạnh vào thuộc tính vốn có của từ này.

Về khả năng tham gia vào so sánh logic và so sánh ví von của các từ ngữ biểu thị so sánh thì tiếng Việt cũng giống tiếng Hán, dường như phần lớn các từ ngữ này vừa có thể biểu thị so sánh logic vừa có thể biểu thị so sánh ví von. Ví dụ:

- So sánh logic:

(25) *Nó cao **bằng** mẹ nó.*

(26) *Tính nó **như** tính mẹ nó.*

(27) *Tính nó **giống** tính mẹ nó.*

(28) *Tính nó **hệt** tính mẹ nó.*

(29) *Tính nó **y** như tính mẹ nó.*

(30) *Tính của nó **in hết** tính mẹ nó.*

(31) *Sức ta **ngang** sức địch.*

(32) *Bức tranh của nó **tựa như** bức tranh của tôi.*

- So sánh ví von:

(33) *Cặp vú rắn chắc to **bằng** quả táo của chị Lai Đệ đã phô vẻ đẹp bằng cách hằn qua ngực áo.* (Mạc Ngôn, *Báu vật của đời*)

(34) *Nó đen **như** cột nhà cháy.*

(35) Ánh mắt và sắc mặt của Hoa **giống** lũ chuột trên cối đến kinh người.

(36) Nó **hết** một thằng điên.

(37) Đám mũ nữ rú rít chạy từ phòng nọ sang phòng kia **y như** một lũ khỉ hiếu động.

(38) Trông nó lụ khụ **in hết** một ông cụ tám mươi.

(39) Công cha mẹ lớn **ngang** trời biển.

(40) Xem cái chết **tựa** lông hồng.

Những từ ngữ dẫn ra ở trên vừa có khả năng biểu thị so sánh logic vừa có khả năng biểu thị so sánh ví von. Nhưng đó là nói về khả năng, còn trong thực tế sử dụng thì tần suất xuất hiện không phải ngang nhau. Trong đó, từ “như” xuất hiện nhiều nhất trong các cấu trúc so sánh ví von, các từ “bằng, ngang, giống” thường để so sánh logic, ít xuất hiện ở cấu trúc so sánh ví von.

Riêng từ “là” trong tiếng Việt thì rất giống từ 是 trong tiếng Hán khi dùng để so sánh ngang bằng là chỉ để dùng trong so sánh ví von chứ không dùng trong so sánh logic. “Là” cũng như 是 đều có sắc thái nhấn mạnh, sắc thái của một phán đoán khẳng định. Ví dụ:

(41) 母亲的大姑姑严肃地说：“**儿女就是一群鸟**，该飞的时候，留也留不住。你呢？我是说他们都死了你怎么样呢？”

《丰乳肥臀》(tr.72)

(Bà cô lớn của mẹ nghiêm giọng nói: “Con gái như đàn chim, đến lúc phải bay thì cũng chẳng giữ lại được...”).

(42) 勇气战胜沮丧，**美丽就是力量**。

《丰乳肥臀》(tr.418)

(Dũng khí chiến thắng sự ủ dột, vẻ đẹp chính là sức mạnh).

(43) 狗舔食，是狗自愿，**自愿就是乐趣**。《丰乳肥臀》(tr.364)

(Chó liếm đồ ăn là do chó tự nguyện, tự nguyện sẽ cảm thấy thích thú).

(44) Thời gian **là** sinh mạng, lãng phí thời gian là lãng phí sinh mạng (Lỗ Tấn).

(45) Tiền tài danh vọng đều **là** thứ phù vân, là thứ mà chúng ta chẳng thể đem theo khi sang thế giới bên kia, con người sống với nhau phải lấy tình nghĩa, yêu thương làm trọng (Nguyễn Huy Thiệp, Quý ở với người).

(46) Hoan hô! mỹ nhân kìa. Anh Đoàn đúng **là** Gia Cát Khổng Minh (Nguyễn Huy Thiệp, Quý ở với người).

4. Thay cho kết luận

Như vậy mới chỉ xét về mặt dạng thức tổng quan, từ loại và sắc thái biểu đạt của các từ ngữ biểu thị so sánh trong so sánh ngang bằng cũng có thể thấy giữa tiếng Hán và tiếng Việt có những điểm tương đồng và không ít các khác biệt tế nhị. Nếu đối chiếu kĩ hơn về từng thành tố trong biểu thức so sánh ngang bằng tiếng Hán và tiếng Việt, và không những đối chiếu ở câu khẳng định mà cả ở câu phủ định, câu nghi vấn thì còn có thể tìm thêm nhiều điểm giống và khác nhau giữa chúng. Tuy nhiên do khuôn khổ bài viết có hạn, chúng tôi xin được dừng ở đây và hi vọng có thể tiếp tục nội dung này ở một dịp khác.

Tài liệu tham khảo

1. 贺又宁 (2000), “现代汉语比较句的投射规律”《贵州师范大学学报》第四期.

2. 花勇 (1998), 《比喻的语义现实》修辞学习第五期.

3. 李剑锋 (2000) , “跟 X 一样 及相关句式考察” 《汉语学习》 第六期.

4. 刘焱 (2004) , 《现代汉语比较范畴的语义认知基础》 学林出版社.

5. 刘颖 (2000) , “现代汉语中几种表示相同比较的句式” 《安徽师范大学学报》 第三期.

6. Vũ Thúy Anh (1985), *Cấu trúc so sánh và thành ngữ so sánh*, Ngôn ngữ, Số 4.

7. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục.

8. Nguyễn Tài Căn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt – tiếng – từ pháp – đoán ngữ*, Nxb Đại học THCN.

9. Nguyễn Thế Lịch (1988), *Các yếu tố và cấu trúc của so sánh nghệ thuật*, Ngôn ngữ. Tiếng Việt. Số phụ.

10. Nguyễn Thế Lịch (2001), *Cấu trúc so sánh trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, Số 9.

11. Nguyễn Anh Quế (1996), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*.

12. Lê Xuân Thái (1990), *Xung quanh vấn đề dạy và học từ ngữ Hán Việt*. Ngôn ngữ số 4.

13. Nguyễn Kim Thản (2003), *Nguyễn Kim Thản tuyển tập*, Nxb. KHXH.

14. Lê Quang Thiêm (1989) *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp.

15. Nguyễn Đức Tồn (1990), *Chiến lược liên tưởng – so sánh trong giao tiếp của người Việt Nam*. Ngôn ngữ số 3.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 16-04-2010)